**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**-------------------------------**

**ĐỒNG THỊ YẾN**

**ĐỊNH KIẾN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỒNG TÍNH**

**Chuyên ngành: Tâm lý học**

**Mã số: 62310401**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC**

**Hà Nội - 2016**

**Công trình được hoàn thành tại:**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Thu Hương**

 **PGS.TS. Phạm Thị Thu Hoa**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở chấm luận án Tiến sĩ họp tại: Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

vào hồi giờ ngày tháng năm 2016

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc Gia Việt Nam;

- Trung tâm thông tin - thư viện, Đại học Quốc gia

**MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Định kiến xã hội là một hiện tượng tâm lý đặc trưng của nhóm, phản ánh đời sống tâm lý phức tạp trong mối quan hệ ứng xử và giao tiếp giữa con người với con người*.* Ở bất kỳ đâu, trong bất kỳ mối tương tác nào chúng ta cũng có thể bắt gặp định kiến: định kiến giữa cá nhân này với cá nhân khác, giữa nhóm người này với nhóm người khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác...Trong cuộc sống hàng ngày, định kiến cũng thường xuyên xuất hiện. Định kiến gây ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của con người nói chung và người đồng tính nói riêng. Sự xuất hiện định kiến làm mối quan hệ giữa các cá nhân, giữa các nhóm xã hội trở nên căng thẳng. Định kiến có thể bắt nguồn từ nhiều yếu tố, nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống như đạo đức, văn hóa, lối sống, tôn giáo…

Người đồng tính là người có sự thu hút về tình cảm và tình dục đối với những người cùng giới tính. Trên thực tế, ở nhiều nơi trên thế giới người đồng tính vẫn còn bị xã hội kỳ thị, định kiến bởi sự khác biệt trong xu hướng tính dục. (Herek, Norton, Allen & Sims, 2010)

Tại Việt Nam, người đồng tính cũng là một trong những đối tượng đang bị xã hội định kiến, kỳ thị và đối xử thiếu công bằng. Họ thường bị gắn cho những cái nhãn như “bất thường”, “bệnh”, “pê đê”, “ô môi” hay “chỉ quan tâm đến tình dục”... Tùy vào mỗi hoàn cảnh, người đồng tính có thể phải đối mặt với những cấp độ kỳ thị khác nhau; từ chế nhạo, xa lánh, phân biệt đối xử đến tấn công/đánh đập (iSEE, 2008).

Thực tế vài năm trở lại đây, người đồng tính ở Việt Nam đã có những hoạt động khá sôi nổi để thể hiện khuynh hướng giới tính của họ. Tuy nhiên, những gì mà xã hội biết về người đồng tính hầu như chỉ giới hạn trong những phóng sự, bài viết hoặc bản tin có tính chất “phát hiện” được đăng tải trên các phương tiện truyền thông. Trong một số trường hợp, vì mục đích nào đó mà nhiều tác giả, khi viết về người đồng tính đã sử dụng ngôn ngữ gây hiếu kì, giật gân hay nhóm ngôn ngữ chỉ sự thấp hèn, coi thường người đồng tính hơn là hướng người đọc tới những hiểu biết nghiêm túc và nhân văn về người đồng tính. Do vậy, sự kỳ thị, định kiến về người đồng tính ở Việt Nam vẫn diễn ra hàng ngày hàng giờ trong suy nghĩ, hành vi ứng xử của người dân.

Nghiên cứu về định kiến đối với người ở đồng tính không còn là vấn đề mới trên thế giới, nhưng nghiên cứu này được thực hiện ở Việt Nam với đặc trưng của nền văn hoá Á Đông và được khảo sát trên sinh viên- đối tượng có trình độ học vấn cao và có những hiểu biết nhất định trong xã hội thì liệu mức độ biểu hiện định kiến có khác với các nước phương Tây? Liệu các biến số văn hoá hay tín ngưỡng tôn giáo có ảnh hưởng đến mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính? Với những lý do trên đây, việc nghiên cứu đề tài: “*Định kiến đối với người đồng tính”* không những có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc hạn chế và giảm thiểu định kiến đối với người đồng tính.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến của sinh viên đối với người đồng tính. Trên cơ sở đó, đưa ra một số kiến nghị nhằm giúp giảm thiểu thái độ tiêu cực đối với người đồng tính.

**3. Đối tượng nghiên cứu**

Biểu hiện và mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính.

**4. Khách thể nghiên cứu**

Khách thể bao gồm 610 sinh viên đến từ các khoa khác nhau, thuộc 4 trường Đại học, Cao đẳng đó là: Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội; Học viện hành chính Quốc Gia; trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương và trường Cao đẳng Hải Dương.

**5. Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

Về nội dung nghiên cứu: Chúng tôi chỉ nghiên cứu định kiến đối với người đồng tính trên ba chiều cạnh: khuôn mẫu, phản ứng cảm xúc và niềm tin bình đẳng xã hội. Mặt khác, luận án cũng chỉ tìm hiểu những yếu tố thuộc về: giá trị truyền thống về vai trò giới, giá trị đạo đức gia đình, báo chí và truyền thông, các quy định của luật pháp, tín ngưỡng tôn giáo và sự tiếp xúc xã hội cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến định kiến đối với người đồng tính.

**6.** **Giả thuyết khoa học**

6.1. Định kiến xã hội đối với người đồng tính được biểu hiện ở nhiều chiều cạnh khác nhau, trong đó nổi bật lên là biểu hiện về khuôn mẫu, phản ứng cảm xúc và niềm tin bình đẳng xã hội. Các mặt biểu hiện này có mối quan hệ với nhau; trong đó, định kiến của sinh viên được biểu hiện rõ nét nhất ở chiều cạnh phản ứng cảm xúc.

6.2. Định kiến đối với người đồng tính chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó đặc trưng bởi giá trị truyền thống về vai trò giới, giá trị đạo đức gia đình, báo chí và truyền thông, các quy định của luật pháp, tín ngưỡng tôn giáo và sự tiếp xúc xã hội. Các yếu tố này có mối tương quan thuận với các mặt biểu hiện của định kiến. Trong đó, hai yếu tố: báo chí truyền thông và các giá trị đạo đức gia đình có ảnh hưởng mạnh nhất đến định kiến của sinh viên đối với người đồng tính. Đặc biệt ở biểu hiện khuôn mẫu.

6.3. Sự tiếp xúc xã hội giữa sinh viên và người đồng tính có mối tương quan chặt, ngược chiều với mức độ định kiến. Sự tiếp xúc xã hội càng nhiều, mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính càng thấp và ngược lại. Sinh viên nữ thể hiện mức độ định kiến thấp hơn so với sinh viên nam trên thang đo định kiến tổng và trên tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam; đồng tính nữ.

**7. Nhiệm vụ nghiên cứu**

7.1. Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu định kiến đối với người đồng tính, cụ thể như tổng quan nghiên cứu về định kiến đối với người đồng tính; các khái niệm cốt lõi bao gồm: định kiến, người đồng tính, định kiến đối với người đồng tính…

7.2. Làm rõ thực trạng định kiến của sinh viên đối với người đồng tính; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính và mối tương quan giữa chúng.

7.3. Đề xuất một số kiến nghị làm giảm thiểu thái độ tiêu cực của sinh viên đối với người đồng tính.

**8. Phương pháp nghiên cứu**

***8.1. Phương pháp luận nghiên cứu***

*Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý, ý thức và hoạt động*: Định kiến được hình thành từ thực tiễn hoạt động của người đồng tính và khi đã được hình thành, nó có ảnh hưởng đến hoạt động của họ. Để hiểu đúng định kiến xã hội và giải thích nó phải coi nó là sản phẩm của sự phát triển và kết quả hoạt động của người đồng tính tham gia vào các quan hệ xã hội.

*Nguyên tắc thống nhất giữa cá nhân và xã hội*: Định kiến xã hội của cá nhân bao giờ cũng gắn với những quan điểm, tư tưởng đang thịnh hành trong xã hội. Vì thế, khi xem xét khuôn mẫu và vai trò giới đang thịnh hành trong xã hội thì có thể hiểu được định kiến xã hội ở mỗi cá nhân.

*Nguyên tắc về sự phát triển tâm lý*: Nguyên tắc này nhấn mạnh không nên xem định kiến đối với người đồng tính là hiện tượng tâm lý xã hội có tính cố định, bất biến hoặc không thể thay đổi mà cần nhìn nhận chúng trong sự vận động và phát triển của xã hội ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

***8.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể***

8.2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

8.2.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (anket)

8.2.3. Phương pháp quan sát

8.2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

8.2.5. Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu bằng thống kê toán học

8.2.6. Phương pháp phân tích định tính bằng Nvivo

**9. Đóng góp mới của luận án**

***9.1. Về mặt lí luận***

Luận án đã hệ thống hoá một cách khá đầy đủ cơ sở lý luận nghiên cứu về định kiến đối với người đồng tính, điều mà không nhiều các công trình nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm tới. Trên cơ sở đó, luận án đã làm rõ hơn khái niệm định kiến theo quan điểm tâm lý học xã hội, xây dựng khái niệm định kiến đối với người đồng tính; chỉ ra các biểu hiện đặc trưng và mức độ biểu hiện của chúng cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính. Dựa trên sự khảo cứu các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã xây dựng được bộ công cụ đo lường định kiến của sinh viên đối với người đồng tính đáp ứng các tiêu chuẩn thiết kế công cụ đo lường.

***9.2. Về mặt thực tiễn***

Luận án đã chỉ ra được các tiêu chí đo lường và các phương pháp đo lường định kiến đối với người đồng tính; Luận án đã khảo sát đánh giá thực trạng mức độ biểu hiện định kiến của sinh viên đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ.

Luận án đã chỉ ra được mối tương quan thuận giữa mức độ biểu hiện định kiến ở tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam, đồng tính nữ với thang đo định kiến tổng.

Luận án chỉ ra giá trị truyền thống về vai trò giới, báo chí và truyền thông, giá trị đạo đức gia đình, báo chí và truyền thông, hệ thống luật pháp, tín ngưỡng tôn giáo và sự tiếp xúc xã hội là những yếu tố có ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính. Trong đó, báo chí truyền thông và các giá trị đạo đức gia đình là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc nhất đến thái độ của sinh viên đối với người đồng tính.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là một tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên, các tổ chức bảo vệ và thúc đẩy quyền của cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới ở Việt Nam trong nghiên cứu, đánh giá định kiến cũng như những chiều cạnh tâm lý khác nhau của người đồng tính. Điều này sẽ giúp cung cấp cơ sơ khoa học cho việc thúc đẩy vấn đề hợp pháp hoá hôn nhân đồng giới ở nước ta hiện nay.

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ĐỊNH KIẾN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỒNG TÍNH**

**1.1. Các nghiên cứu về định kiến và định kiến đối với người đồng tính ở nước ngoài**

***1.1.1. Nghiên cứu về định kiến***

Định kiến là hiện tượng tâm lý xã hội đặc trưng và tồn tại ở các nền văn hóa khác nhau ở khắp các quốc gia trên thế giới. Hiện tượng này được rất nhiều các nhà tâm lý học nghiên cứu với nhiều hướng tiếp cận khác nhau như xem định kiến như là kết quả cá nhân học hỏi và tiếp thu các tác động từ phía xã hội trong quá trình xã hội hóa; xem định kiến như là đặc điểm thuộc về nhân cách cá nhân hay hướng nghiên cứu lập luận và tìm hiểu định kiến liên quan đến nguồn gốc, bản chất cũng như cách giảm thiểu định kiến.

***1.1.2. Nghiên cứu về định kiến đối với người đồng tính***

Định kiến đối với người đồng tính là vấn đề đã được nhiều nhà xã hội học cũng như tâm lý học trên thế giới nghiên cứu. Tựu chung lại có bốn hướng nghiên cứu chính như sau: Hầu hết những nghiên cứu ở hướng thứ nhất nhằm mục đích tìm hiểu về sức khỏe cũng như các biểu hiện, mức độ và nguyên nhân của định kiến, kỳ thị. Hướng nghiên cứu thứ hai, nghiên cứu thái độ xã hội và những tổn thương tâm lý của người đồng tính. Hướng nghiên cứu thứ ba tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính. Hướng nghiên cứu thứ tư, xem định kiến mang tính khuôn mẫu.

**1.2. Các nghiên cứu về định kiến và định kiến đối với người đồng tính ở Việt Nam**

***1.2.1. Nghiên cứu về định kiến***

Hầu hết các nghiên cứu về định kiến ở nước ta được tiếp cận theo khía cạnh giới nhằm mục đích hướng tới sự bình đẳng giữa nam và nữ.

***1.2.2. Nghiên cứu về định kiến đối với người đồng tính***

Tại Việt Nam, vào thập niên 90 của thế kỷ trước, các đề tài đầu tiên về tình dục của người Việt Nam bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, ở giai đoạn này các nghiên cứu mới chỉ đề cập đến những vấn đề liên quan đến tình dục với mục tiêu là đề phòng, ngăn chặn hay giảm thiểu những hậu quả tiêu cực do tình dục mang lại. Mặt khác, các nghiên cứu chủ yếu hướng tới đối tượng dị tính và hướng vào khía cạnh sức khoẻ hoặc các “hậu quả” do hoạt động tình dục gây ra đối với sức khoẻ sinh sản và sức khoẻ tình dục. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, chủ đề đồng tính không còn là vấn đề mới đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực xã hội học. Có rất nhiều nghiên cứu với các cách tiếp cận khác nhau tập trung tìm hiểu hiện trạng cộng đồng người đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính và người chuyển giới; thái độ xã hội đối với vấn đề tính dục đồng giới; các vấn đề kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người đồng tính và vấn đề sức khoẻ tinh thần của họ.

***Tiểu kết chương 1***

**CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH KIẾN ĐỐI VỚI**

 **NGƯỜI ĐỒNG TÍNH**

**2.1. Định kiến**

***2.1.1. Khái niệm định kiến***

 Định kiến là thái độ tiêu cực được dựa trên niềm tin của cá nhân hoặc nhóm với nhận định rằng tất cả các thành viên của một nhóm cụ thể khác được phân loại với những đặc điểm tiêu cực giống nhau.

***2.1.2. Đặc điểm của định kiến***

Định kiến mang tính rập khuôn; Định kiến là mang tính bảo thủ; Định kiến là sự sợ hãi.

**2.2. Người đồng tính**

***2.2.1. Khái niệm người đồng tính***

 Người đồng tính là người có sự hấp dẫn về cảm xúc hoặc tình cảm hoặc tình dục với người cùng giới.

Người đồng tính nam thường gọi là “gay” và người đồng tính nữ thường được gọi là “les”/“lesbian.

***2.2.2. Thuật ngữ và ngôn ngữ***

***2.2.3. Đặc điểm tâm lý của người đồng tính***

Trước sự định kiến và kỳ thị của xã hội, những người đồng tính nam và đồng tính nữ có những cách phản ứng lại rất khác nhau, nhiều người sẽ không ngần ngại tìm cách chống lại hoặc trực tiếp tấn công những người định kiến, một số khác tỏ ra hoảng sợ và lảng tránh, một số thì hầu như ngó lơ và không có bất kỳ phản ứng đáp trả nào.

**2.3. Định kiến đối với người đồng tính**

***2.3.1. Khái niệm định kiến đối với người đồng tính***

 Định kiến đối với người đồng tính là thái độ tiêu cực được dựa trên niềm tin của cá nhân hoặc nhóm với nhận định rằng tất cả những người đồng tính được phân loại với những đặc điểm tiêu cực giống nhau.

***2.3.2. Đặc điểm của định kiến đối với người đồng tính***

***2.3.3. Các biểu hiện của định kiến đối với người đồng tính***

Về mặt khuôn mẫu: Định kiến đối với người đồng tính được hình thành trên cơ sở sự khái quát quá mức các thông tin nhưng thiếu căn cứ về nhóm đối tượng người đồng tính.

Niềm tin bình đẳng xã hội: Niềm tin bình đẳng xã hội không chỉ đơn thuần là nhận thức của cá nhân mà còn gắn với khía cạnh giá trị và các quyền lợi xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người.

Phản ứng cảm xúc: Định kiến đối với người đồng tính được biểu hiện ở những cảm xúc âm tính khi nghe thấy, nhìn thấy và tiếp xúc với những người đồng tính.

**2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính**

***2.4.1. Giá trị truyền thống về vai trò giới***

***2.4.2. Giá trị đạo đức gia đình***

***2.4.3. Báo chí và truyền thông***

***2.4.4. Các quy định của pháp luật***

***2.4.5. Tín ngưỡng tôn giáo***

***2.4.6. Sự tiếp xúc xã hội***

***Tiểu kết chương 2***

**CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Vài nét về địa bàn và khách thể nghiên cứu**

***3.1.1. Về địa bàn nghiên cứu***

Luận án được khảo sát từ610 sinh viên đến từ 4 trường đại học, cao đẳng đó là: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện hành chính quốc gia Hà Nội; trường Đại học Y tế kỹ thuật Hải Dương và trường Cao đẳng Hải Dương. Bốn trường được lựa chọn khảo sát có số lượng lớn các sinh viên đến từ các vùng miền khác nhau của Việt Nam như miền núi, nông thôn, thị xã, thành phố… với sự đa dạng về các dân tộc như Kinh, Tày, Thái…

***3.1.2. Về khách thể nghiên cứu***

**Bảng 3.1*.*** Phân bố mẫu khách thể

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường** | **Số lượng** **(n/%)** | **Giới tính** | **Nơi xuất thân** |
| **Nam****(n/%)** | **Nữ****(n/%)**  | **Thành phố (n/%)** | **Nông thôn****(n/%)** | **Miền núi****(n/%)** | **Thị** **xã (n/%)** |
| Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn | 132 | 15 | 117 | 60 | 50 | 6 | 16 |
| 21.6 | 7.9 | 27.8 | 35.5 | 18.7 | 8.0 | 18.6 |
| Học viện hành chính Quốc gia | 178 | 61 | 96 | 45 | 56 | 32 | 24 |
| 29.2 | 32.3 | 22.8 | 26.6 | 20.9 | 42.7 | 27.9 |
| Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương | 126 | 59 | 79 | 32 | 73 | 10 | 21 |
| 20.7 | 31.2 | 18.8 | 18.9 | 27.2 | 13.3 | 24.4 |
| Trường Cao đẳng Hải Dương | 174 | 54 | 129 | 32 | 89 | 27 | 25 |
| 28.5 | 28.6 | 30.6 | 18.9 | 33.2 | 36.0 | 29.1 |
| **Tổng** | **610** | **189** **(31)** | **421 (69)** | **169 (27.7)** | **268 (43.9)** | **75 (12.3)** | **86** **(14.1)** |

**3.2. Tổ chức nghiên cứu**

***3.2.1. Tổ chức nghiên cứu lý luận (Từ tháng 12.2013 đến tháng 7.2015)***

Tổng quan các công trình nghiên cứu về định kiến đối với người đồng tính, xác định khái niệm công cụ làm cơ sở lý luận cho giai đoạn nghiên cứu thực tiễn của luận án.

***3.2.2. Tổ chức nghiên cứu thực trạng (Từ tháng 7.2015 đến tháng 6.2016)***

Nghiên cứu thực trạng định kiến và các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính.

**3.3. Phương pháp nghiên cứu**

***3.3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận***

*3.3.1.1. Mục đích nghiên cứu*

*3.3.1.2. Nội dung nghiên cứu*

*3.3.1.3. Cách thức và tiến trình*

*3.3.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*

*3.3.2.1. Mục đích*

Xây dựng thang đo nhằm đo lường định kiến và các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ.

*3.3.2.2. Nội dung*

Đánh giá của sinh viên về định kiến đối với người đồng tính được thể hiện ở 3 thành tố: Khuôn mẫu, phản ứng cảm xúc và niềm tin bình đẳng xã hội. Cụ thể, ở tiểu thang định kiến đối với người đồng tính nam (gồm 22 item) và đồng tính nữ (cũng gồm 22 item) đạt tiêu chuẩn đo lường kiểm định.

*3.3.2.3. Cách tính điểm*

Thang đo định kiến đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ là một dạng thang Likert 6 điểm dùng để đo lường thái độ của sinh viên đối với người đồng tính. Cách tính điểm là như nhau ở cả 2 tiểu thang đo định kiến đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ. Số điểm tỉ lệ thuận với mức độ định kiến.

 Cách đánh giá và phân loại*:* Theo quan điểm trắc đạc xã hội dựa vào lý thuyết xác suất thống kê, phân loại nhóm các mức độ định kiến được xác định dựa vào kết quả điểm trung bình cộng và độ lệch chuẩn của phân bố kết quả thu được ( ± SD), để chia làm 3 mức độ là: thấp, trung bình và cao.

***3.3.3. Phương pháp phỏng vấn sâu***

Thu thập, bổ sung và làm rõ hơn những ý kiến, quan điểm của sinh viên về vấn đề định kiến đối với người đồng tính nhằm giúp người thực hiện luận án có sự hiểu biết toàn diện hơn về quan điểm của sinh viên đối với người đồng tính.

***3.3.4. Phương pháp xử lí kết quả nghiên cứu bằng thống kê toán học***

Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý và phân tích thống kê kết quả nghiên cứu thực tiễn. Các thông số và phép toán thống kê được sử dụng trong nghiên cứu này là: Các chỉ số dùng trong thống kê mô tả: tần suất (%), giá trị trung bình, độ lệch chuẩn; Các chỉ số dùng trong thống kê suy luận: phân tích nhân tố khám phá, hệ số tương quan Pearson, so sánh đa biến, phân tích hồi quy tuyến tính.

***3.3.5. Phương pháp phân tích định tính bằng Nvivo***

Phương pháp phân tích định tính được sử dụng nhằm mục đích tìm hiểu thêm và làm sáng tỏ thực trạng mức độ biểu hiện định kiến của sinh viên thông qua phân tích các cuộc hội thoại phỏng vấn sâu, từ đó giải thích chi tiết ngôn ngữ riêng của sinh viên khi trả lời các câu hỏi liên quan đến định kiến đối với người đồng tính.

***Tiểu kết chương 3***

**CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN**

**ĐỊNH KIẾN CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐỒNG TÍNH**

**4.1. Thực trạng mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính**

***4.1.1. Đánh giá chung thực trạng mức độ định kiến đối với người đồng tính***

Kết quả thu được ở bảng 4.1 cho thấy, định kiến của sinh viên tại địa bàn các trường được nghiên cứu trải dài từ mức độ không định kiến đến định kiến ở mức độ cao. Nhìn chung, sinh viên thể hiện định kiến đối với người đồng tính ở mức trung bình (39.3%) và thấp (36.9%).

**Bảng 4.1.** Mức độ biểu hiện định kiến nói chung đối với người đồng tính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ biểu hiện** | **Mức điểm** | **Tần số** | **Tỉ lệ (%)** |
| Không định kiến | ≤ 2.73 | 70 | 11.5 |
| Thấp | ≤ 3.10 | 225 | 36.9 |
| Trung bình | ≤ 3.48 | 240 | 39.3 |
| Cao | ≥ 3.85 | 75 | 12.3 |
| **Tổng** | **610** | **100** |

***4.1.2. Thực trạng mức độ định kiến* *của sinh viên đối với người đồng tính nam***

*4.1.2.1. Đánh giá chung*.

Kết quả phân tích số liệu được tổng hợp từ bảng 4.2 cho thấy, đa phần sinh viên thể hiện thái độ định kiến đối với người đồng tính nam ở mức độ cao (43.8%); trong đó chiếm một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ (4.1%) số lượng sinh viên không có định kiến ở hầu hết các khía cạnh khác nhau đối với người đồng tính nam.

**Bảng 4.2*.*** Mức độ biểu hiện định kiến đối với người đồng tính nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ biểu hiện** | **Mức điểm** | **Tần số** | **Tỉ lệ (%)** |
| Không định kiến | ≤ 2.73 | 25 | 4.1 |
| Thấp | ≤ 3.10 | 81 | 13.2 |
| Trung bình | ≤ 3.48 | 237 | 38.9 |
| Cao | ≥ 3.85 | 267 | 43.8 |
| **Tổng** | **610** | **100** |

*4.1.2.2. Các biểu hiện định kiến của sinh viên đối với người đồng tính nam*

**Bảng 4.3*.*** Mức độ biểu hiện định kiến đối với người đồng tính nam

theo các thành tố

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố** |  | **SD** |
| Khuôn mẫu | 3.29 | .023 |
| Phản ứng cảm xúc | 4.23 | .573 |
| Niềm tin bình đẳng xã hội | 2.97 | .036 |

Mức độ thể hiện định kiến của sinh viên ở từng thành tố có sự khác nhau. Cụ thể, định kiến đối với người đồng tính nam được thể hiện rõ rệt và sâu sắc nhất ở khía cạnh phản ứng cảm xúc (với ĐTB= 4.23, ĐLC: .573), tiếp đến là khía cạnh khuôn mẫu (ĐTB= 3.29, ĐLC: .023) và niềm tin bình đẳng xã hội (ĐTB= 2.97, ĐLC: .036). Kết quả kiểm định cũng cho thấy sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê (sig = 0.000 < 0.05).

*a. Khuôn mẫu*

Sinh viên thể hiện định kiến đối với người đồng tính nam ở mức trung bình trong hầu hết các item của thành tố khuôn mẫu. Trong đó có những khuôn mẫu liên quan đến các giá trị đạo đức được sinh viên đánh giá với mức độ định kiến cao đó là: “Những người đàn ông đồng tính là do adua, bắt chước”, “hầu hết những người đồng tính nam là loè loẹt”; “Những người đồng tính nam luôn cố tìm cách làm cho họ khác biệt với người khác” và “Đồng tính nam đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến suy nghĩ và hành động của những người trẻ tuổi” (với ĐTB đều cao hơn 3.85). Trong khi đó, những item không liên quan đến các giá trị đạo đức, văn hoá như “Người đồng tính nam là người có rối loạn tâm thần” hay “Hầu hết những người đàn ông đồng tính bị nhiễm HIV/AIDS” thì sinh viên hoàn toàn không thể hiện định kiến (ĐTB đều nhỏ hơn 2.73)

**Bảng 4.4.**Mức độ định kiến đối với người đồng tính nam theo từng item trong thành tố khuôn mẫu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố khuôn mẫu** |  | **SD** |
| Những người đàn ông bị đồng tính là do adua, bắt chước (KM8) | 4.95 | .894 |
| Hầu hết những người đồng tính nam là loè loẹt (KM4) | 4.7 | 1.10 |
| Những người đồng tính nam luôn cố tìm cách làm cho họ khác biệt với người khác (KM9) | 4.61 | .801 |
| Đồng tính nam đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến suy nghĩ và hành động của những người trẻ tuổi (KM7) | 4.47 | 1.30 |
| Hầu hết những người đồng tính nam là lăng nhăng (KM10) | 3.38 | 1.93 |
| Đồng tính nam là bệnh hoạn (KM5) | 2.49 | 1.4 |
| Hầu hết những người đàn ông đồng tính thích quan hệ tình dục với nam giới gặp lần đầu ở những nơi công cộng (KM3) | 2.47 | 1.19 |
| Người đồng tính nam là người có rối loạn tâm thần (KM2) | 2.16 | 1.14 |
| Người đồng tính nam là vô đạo đức (KM1) | 1.99 | .996 |
| Hầu hết những người đàn ông đồng tính bị nhiễm HIV/AIDS (KM6) | 1.93 | 1.18 |

*ĐTB chung 3.29, ĐLC: .023*

*b. Phản ứng cảm xúc*

Bảng số liệu 4.5 cho thấy, sinh viên thể hiện định kiến ở mức độ cao trong hầu hết item của thành tố phản ứng cảm xúc. Kết quả này đã chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu của luận án: phản ứng cảm xúc là thành tố thể hiện rõ ràng và sâu sắc nhất định kiến của sinh viên đối với người đồng tính; đặc biệt là đối với người đồng tính nam.

**Bảng 4.5.**Mức độ định kiến đối với người đồng tính nam theo từng item trong thành tố phản ứng cảm xúc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố phản ứng cảm xúc** |  | **SD** |
| Thật ghê sợ khi nhìn thấy hai người đàn ông gần gũi với nhau (CX13) | 4.69 | .924 |
| Thật buồn cười khi hai người đàn ông đồng tính có những cử chỉ thể hiện sự quan tâm nhau (CX14) | 4.59 | 1.11 |
| Thật tồi tệ khi là một người đàn ông đồng tính (CX12) | 4.35 | 1.17 |
| Tôi coi thường những cử chỉ, hành động ẻo lả của những người đàn ông đồng tính (CX15) | 4.25 | .89 |
| Người đồng tính nam thật đáng ghê tởm (CX11) | 3.75 | 1.38 |
| Việc tổ chức các sự kiện để thể hiện niềm tự hào về khung hướng giới tính của những người đồng tính nam thật không hay ho (CX16) | 3.64 | 1.28 |

*ĐTB chung 4.23, ĐLC: .573*

*c*. *Niềm tin bình đẳng xã hội*

Nhìn chung, sinh viên thể hiện thái độ định kiến ở mức độ thấp đối với người đồng tính nam xét theo thành tố niềm tin bình đẳng xã hội. Tuy nhiên, ở mỗi item mức độ định kiến có sự khác nhau. Hai item nói đến những “thực tế” buộc người đồng tính nam phải chấp nhận đó là “Những người đồng tính nam nên chấp nhận và thích ứng với việc họ bị phân biệt, đối xử chỉ vì xu hướng tình dục” và “Nhiều người đồng tính nam sử dụng khuynh hướng tình dục để đạt được một số quyền lợi đặc biệt” có điểm trung bình cao hơn hẳn so với những tiêu chí còn lại. Những item còn lại đề cập đến giá trị cũng như quyền xã hội của những người đồng tính nam nên hầu như sinh viên thể hiện định kiến ở mức độ thấp hoặc không thể hiện định kiến.

**Bảng 4.6.**Mức độ biểu hiện định kiến đối với người đồng tính nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố niềm tin bình đẳng xã hội** |  | **SD** |
| Những người đồng tính nam nên chấp nhận và thích ứng với việc họ bị phân biệt, đối xử chỉ vì xu hướng tình dục (NTBĐ17) | 3.64 | 1.46 |
| Nhiều người đồng tính nam sử dụng khuynh hướng tình dục để đạt được một số quyền lợi đặc biệt (NTBĐ19) | 3.33 | 1.52 |
| Nếu người đồng tính nam muốn được đối xử như những người khác, họ cần giữ kín xu hướng tình dục khác biệt của mình (NTBĐ20) | 2.92 | 1.26 |
| Người đồng tính nam đang đòi hỏi quá nhiều về quyền lợi bình đẳng (NTBĐ18) | 2.88 | 1.35 |
| Những người đồng tính nam không nên được phép giảng dạy tại các trường học (NTBĐ21) | 2.46 | 1.38 |
| Các khu căn hộ không nên chấp nhận cho người đồng tính nam thuê (NTBĐ22) | 2.17 | 1.29 |

theo từng item trong thành tố niềm tin bình đẳng xã hội

*ĐTB chung 2.97, ĐLC: .036*

***4.1.3. Thực trạng mức độ định kiến đối với người đồng tính nữ***

*4.1.3.1.**Đánh giá chung*

**Bảng 4.7*.*** Mức độ biểu hiện định kiến nói chung đối với người đồng tính nữ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ biểu hiện** | **Mức điểm** | **Tần số** | **Tỉ lệ (%)** |
| Không định kiến | ≤ 2.73 | 211 | 34.6 |
| Thấp | ≤ 3.10 | 278 | 45.6 |
| Trung bình | ≤ 3.48 | 74 | 12.1 |
| Cao | ≥ 3.85 | 47 | 7.7 |
| **Tổng** | **610** | **100** |

Kết quả số liệu từ bảng 4.7 cho thấy, đa phần sinh viên thể hiện thái độ định kiến đối với người đồng tính nữ ở mức độ thấp (45.6%); chiếm một tỷ lệ rất nhỏ sinh viên có định kiến ở mức độ cao (7.7%). Mặt khác, bảng số liệu cũng cho thấy, có một tỷ lệ khá cao sinh viên không có định kiến ở mọi khía cạnh đối với người đồng tính nữ (chiếm 34.6%).

*4.1.3.2. Các biểu hiện định kiến của sinh viên đối với người đồng tính nữ*

Kết quả phân tích thực trạng đã cho thấy, sinh viên thể hiện định kiến ở mức độ thấp đối với người đồng tính nữ. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện định kiến của sinh viên ở từng thành tố có sự khác nhau. Giống với tiểu thang đo định kiến đối với người đồng tính nam, xét trên cả 3 thành tố thì định kiến của sinh viên cũng được thể hiện rõ rệt và sâu sắc nhất ở khía cạnh phản ứng cảm xúc (ĐTB= 3.7, ĐLC: .573), tiếp đến là thành tố khuôn mẫu (ĐTB: 2.79, ĐLC: .023) và niềm tin bình đẳng xã hội (ĐTB: 2.75, ĐLC: .036). Sự chênh lệch này có ý nghĩa về mặt thống kê (sig = .000).

**Bảng 4.8*.*** Mức độ biểu hiện định kiến đối với người đồng tính nữ

theo các thành tố

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố** |  | **SD** |
| Khuôn mẫu | 2.79 | .023 |
| Phản ứng cảm xúc | 3.7 | .573 |
| Niềm tin bình đẳng xã hội | 2.75 | .036 |

*a. Khuôn mẫu*

Thực trạng sinh viên thể hiện định kiến đối với người đồng tính nữ ở mức độ thấp không chỉ thể hiện trên từng tiêu chí của thang đo mà còn được biểu hiện ở từng item cụ thể. Bảng phân tích kết quả 4.9 cho thấy, chỉ có 3 item KM5, KM6, KM4 sinh viên thể hiện định kiến ở mức độ thấp. Các item còn lại cho thấy, sinh viên không thể hiện thái độ định kiến xét theo thứ tự các item sắp xếp.

**Bảng 4.9.**Mức độ định kiến đối với người đồng tính nữ theo từng item

trong thành tố khuôn mẫu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố khuôn mẫu** |  | **SD** |
| Những người đồng tính nữ nên giữ bí mật về xu hướng tình dục (KM5) | 3.81 | 1.38 |
| Những người phụ nữ bị đồng tính là do adua, bắt chước (KM6) | 3.66 | 1.20 |
|  Đồng tính nữ làm tổn hại đến giá trị truyền thống (KM4) | 3.16 | 1.46 |
| Là đồng tính nữ thì thật không ổn chút nào (KM2) | 2.65 | 1.43 |
| Những người đồng tính nữ là mối nguy hại đối với những người trẻ tuổi (KM7) | 2.58 | 1.36 |
| Số lượng người đồng tính nữ ngày càng tăng cho thấy một sự suy giảm đạo đức của người Việt Nam (KM3) | 2.55 | 2.21 |
| Những người đồng tính nữ là ốm yếu (KM9) | 2.45 | 1.31 |
| Đồng tính nữ là tội lỗi (KM8) | 2.29 | 1.31 |
| Đồng tính nữ là phi đạo đức (KM1) | 2.04 | 1.21 |

*ĐTB chung 2.79, ĐLC: .023*

*b. Phản ứng cảm xúc*

Kết quả bảng số liệu cho thấy, sinh viên có định kiến đối với người đồng tính nữ xét theo thành tố phản ứng cảm xúc nhưng mức độ định kiến là thấp. Có sự chênh lệch khá lớn trong nhận định của sinh viên về các item trong thành tố phản ứng cảm xúc. Sinh viên có phản ứng cảm xúc tiêu cực ở các item CX15 “Thật nực cười khi những người đồng tính nữ tổ chức các sự kiện để thể hiện sự tự hào về khuynh hướng tình dục”; CX10 “Việc nhìn thấy hai người phụ nữ hôn nhau thật ghê sợ” với điểm trung bình cao hơn hẳn so với các item còn lại (điểm trung bình chung lần lượt: 4.29; 4.19; ĐLC: 1.254, 1.091). Sự chênh lệch này bị đặc trưng bởi quan niệm của sinh viên khi cho rằng những người đồng tính nữ mạnh mẽ và nam tính.

**Bảng 4.10.**Mức độ định kiến đối với người đồng tính nữ theo từng item

trong thành tố phản ứng cảm xúc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố phản ứng cảm xúc** |  | **SD** |
| Thật nực cười khi những người đồng tính nữ tổ chức các sự kiện để thể hiện sự tự hào về khuynh hướng tình dục (CX15) | 4.29 | 1.254 |
| Việc nhìn thấy hai người phụ nữ hôn nhau thật ghê sợ (CX10) | 4.19 | 1.091 |
| Những người đồng tính nữ thật phiền phức (CX13) | 3.97 | 1.551 |
| Tôi không ủng hộ người đồng tính nữ (CX11) | 3.62 | 1.410 |
| Tôi cảm thấy khó chịu khi nhìn thấy những người phụ nữ ăn mặc như nam giới (CX12) | 3.27 | 1.506 |
| Thật khó chịu khi phải làm việc với những người đồng tính nữ (CX14) | 2.92 | 1.526 |

*ĐTB chung 3.7, ĐLC: .573*

*c*. *Niềm tin bình đẳng xã hội*

Kết quả phân tích bảng số liệu 4.11 cho thấy, sinh viên thể hiện thái độ định kiến ở mức độ thấp đối với người đồng tính nữ xét theo thành tố niềm tin bình đẳng xã hội. Thành tố này có điểm trung bình chung thấp nhất so với hai thành tố khuôn mẫu và phản ứng cảm xúc; về cơ bản mỗi item trong tiêu chí niềm tin bình đẳng xã hội không có sự chênh lệch nhiều. Điều này cho thấy sinh viên có sự đánh giá các item tương đối giống nhau.

**Bảng 4.11*.*** Mức độ định kiến đối với người đồng tính nữ theo từng item

trong thành tố niềm tin bình đẳng xã hội

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành tố niềm tin bình đẳng xã hội** |  | **SD** |
| Hôn nhân giữa hai người phụ nữ nên được hợp pháp hoá (NTBĐ18) | 2.99 | 1.42 |
| Nhiều người đồng tính nữ sử dụng khuynh hướng tình dục để đạt được một số quyền lợi đặc biệt (NTBĐ16) | 2.95 | 1.36 |
| Những người đồng tính nữ không được phép làm việc với trẻ em (NTBĐ20) | 2.81 | 1.43 |
| Người đồng tính nữ có thể đòi quyền bình đẳng (NTBĐ17) | 2.75 | 1.42 |
| Đồng tính nữ không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phân biệt nghề nghiệp (NTBĐ21) | 2.57 | 1.35 |
| Những người đồng tính nữ nên có quyền dân sự giống như những người phụ nữ khác (NTBĐ19) | 2.44 | 1.27 |
| Những người đồng tính nữ không được phép làm việc với trẻ em (NTBĐ22) | 2.32 | 1.01 |

*ĐTB chung 2.75, ĐLC: .036*

***4.1.4. So sánh kết quả và mối quan hệ giữa các tiểu thang đo***

*4.1.4.1. So sánh thực trạng mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ*

Bảng 4.12 cho thấy, sinh viên thể hiện thái độ định kiến đối với người đồng tính nam cao hơn và sâu sắc hơn so với người đồng tính nữ xét ở từng thành tố trong mỗi tiểu thang đo định kiến.

**Bảng 4. 12**. So sánh thực trạng định kiến của sinh viên đối với

người đồng tính nam và đồng tính nữ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang đo** | **Thành tố** |  | **SD** |
| Định kiến đối với người đồng tính nam | Khuôn mẫu | 3.32 | .023 |
| Phản ứng cảm xúc | 4.21 | .573 |
| Niềm tin bình đẳng xã hội | 4.14 | .036 |
| Định kiến đối với người đồng tính nữ | Khuôn mẫu | 2.79 | .023 |
| Phản ứng cảm xúc | 3.7 | .573 |
| Niềm tin bình đẳng xã hội | 2.75 | .036 |

*4.1.4.2. Kiểm định tương quan giữa tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam và tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nữ với thang đo tổng*

**Bảng 4.13.** Tương quan giữa tiểu thang đo lường định kiến

đối với người đồng tính nam và tiểu thang đo lường định kiến

đối với người đồng tính nữ với thang đo tổng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thang đo** | **Kiểm nghiệm** | **ĐKĐTnam** | **ĐKĐTnữ** | **ĐKtổng** |
| Định kiến đối với người đồng tính nam | R | 1 | 0.51\*\* | 0.865\*\* |
| p- value |  | 0.00 | 0.00 |
| Định kiến đối với người đồng tính nữ | R | 0.87\*\* | 1 | 0.878\*\* |
| p- value |  | 0.00 | 0.00 |
| Thang tổng | R | 0.86\*\* | .087\*\* | 1 |
| p- value | 0.00 | 0.00 |  |
| **Tổng** | 610 | 610 | 610 |

*\*\* Tương quan ở mức ý nghĩa là 0.01*

Với hệ số tương quan Pearson ở mức ý nghĩa với p = 0.00 và r = 0.86 minh chứng rằng có mối tương quan thuận và chặt chẽ giữa tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam và tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nữ với thang đo tổng. Có nghĩa là, có tính tương đồng về mặt kĩ thuật đo đạc giữa các tiểu thang đo với thang đo tổng.

*4.1.4.3. Kiểm định tương quan các thành tố đánh giá giữa tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam và tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nữ với thang đo tổng*

Có sự tương quan giữa mức độ biểu hiện định kiến ở các thành tố: khuôn mẫu, phản ứng cảm xúc và niềm tin bình đẳng xã hội của từng tiểu thang đo định kiến đối với người đồng tính nam, đồng tính nữ và thang đo tổng.

**Bảng 4.14.** Mối quan hệ giữa các thành tố đánh giá trong tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng nam, đồng tính nữ với thang đo tổng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  ĐKTiêu chí  | KMĐTNam | PƯCXĐTNam  | NTBĐĐTNam | KMĐTNữ | PƯCXĐTNữ  | NTBĐĐTNữ | Thang tổng |
| KM ĐTNam | 0.41\*\* |  |  |  |  |  |  |
| PƯCX ĐTNam |  | 0.45\*\* |  |  |  |  |  |
| NTBĐ ĐTNam |  |  | 0.76\*\* |  |  |  |  |
| KM ĐTNữ |  |  |  | 0.73\*\* |  |  |  |
| PƯCX ĐTNữ |  |  |  |  | 0.57\*\* |  |  |
| NTBĐ ĐTNữ |  |  |  |  |  | 0.39\*\* |  |
| Thang tổng |  |  |  |  |  |  | 0.64\*\* |

*\* \* Tương quan ở mức ý nghĩa là 0.01*

**4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính ở sinh viên**

Trong luận án này, chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến các yếu tố: Giá trị truyền thống về vai trò giới, báo chí và truyền thông; các quy định của luật pháp; tín ngưỡng tôn giáo.

Sau khi xây dựng các item cho từng yếu tố, chúng tôi tiến hành phân tích nhân tố. Với hệ số KM0 = .889 cho thấy, phân tích nhân tố của các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính hoàn toàn thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett’s là 66 với sig = .000 khẳng định các item của từng yếu tố ảnh hưởng có tương quan với nhau. Kết quả phân tích nhân tố cũng cho thấy, mặc dù không item nào bị loại nhưng đã có sự xáo trộn giữa các item. Việc sắp xếp lại các yếu tố ảnh hưởng sau khi phân tích nhân tố bao gồm 4 thành phần với 12 item được rút ra và được đặt tên như sau: *Nhóm 1: Giá trị truyền thống về vai trò giới*, *nhóm 2: Giá trị đạo đức gia đình*, *nhóm 3: Báo chí và truyền thông,* *nhóm 4: Các quy định của pháp luật và tín ngưỡng tôn giáo.*

**Bảng 4.16.** Các yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Yếu tố ảnh hưởng*** | ***Kết quả*** |
|  | ***SD*** |
| 1 | **Giá trị truyền thống về vai trò giới** | Đồng tính làm phá vỡ giá trị gia đình truyền thống  | 3.96 | 1.44 |
| Những người đồng tính đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến lối sống của những người trẻ tuổi | 3.8 | 1.38 |
| Hành vi đồng tính giữa hai người cùng giới là sai lầm | 3.5 | 1.74 |
| Đồng tính là sự suy đồi về mặt đạo đức | 3.6 | 1.56 |
| Quan hệ tình dục giữa hai người cùng giới là không tự nhiên | 3.75 | 1.53 |
|  | **Chung** |  | **3.71** | **1.21** |
|  |  **Giá trị đạo đức gia đình** | Lập gia đình là phải sinh con | 3.95 | 1.52 |
| Nam giới phải mạnh mẽ, nữ giới phải dịu dàng | 3.94 | 1.53 |
| Nam giới phải là trụ cột gia đình và là người có quyền đưa ra mọi quyết định | 3.85 | 1.49 |
| **Chung** |  | **3.91** | **1.29** |
| 2 | **Các quy định của pháp luật và tín ngưỡng tôn giáo** | Hôn nhân giữa hai người cùng giới là bất hợp pháp | 3.69 | 1.58 |
| Sở thích về giới tính nên trở thành điều kiện tuyển dụng | 3.57 | 1.59 |
|  |  | Đức tin của một số tôn giáo cho rằng quan hệ đồng tính phải bị lên án | 3.75 | 1.60 |
|  | **Chung** |  | **3.66** | **1.36** |
| 4 | **Báo chí và truyền thông** | Báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng thường đưa những thông tin sai lệch về người đồng tính | 4.21 | 1.32 |

Bảng 4.16 cho thấy, yếu tố giá trị truyền thống về vai trò giới, giá trị đạo đức gia đình, báo chí và truyền thông; các quy định của pháp luật và tín ngưỡng tôn giáo đều có ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính nhưng ở các mức độ khác nhau. Trong đó, hai yếu tố được coi là có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến thái độ định kiến đối với người đồng tính đó là báo chí, truyền thông (ĐTB:= 4.21, ĐLC: 1.32) và yếu tố giá trị đạo đức gia đình (ĐTB= 3.91, ĐLC: 1.49); Sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê với sig < 0.05.

Với hệ số tương quan r > 0.28 và p = .000 cho thấy tất cả các yếu tố đều có tương quan thuận và khá chặt chẽ với định kiến đối với người đồng tính. Điều này thể hiện các yếu tố đều có ảnh hưởng nhất định đến mức độ định kiến đối với người đồng tính

Khi xét riêng về những yếu tố ảnh hưởng đến định kiến đối với người đồng tính thì sự tiếp xúc với những người đồng tính là một yếu tố ảnh hưởng không thể bỏ qua. Cụ thể, những sinh viên đã từng có sự trải nghiệm tích cực hoặc có mối quan hệ bạn bè với người đồng tính thì mức độ thể hiện định kiến thấp hơn so với những sinh viên chưa từng có bất kỳ sự tương tác xã hội nào với người đồng tính (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với sig < 0.05).

**4.3. Phân tích định tính về định kiến của sinh viên đối với người đồng tính.**

***4.3.1. Khuôn mẫu về người đồng tính***

*4.3.1.1. Đồng tính nam là ẻo lả; đồng tính nữ mạnh mẽ, không dịu dàng*

*4.3.1.2. Đồng tính là tự nhiên*

*4.3.1.3. Đồng tính là sự lựa chọn cá nhân*

*4.3.1.4. Đồng tính không thích hợp với vai trò truyền thống giớ*

***4.3.2. Những phản ứng cảm xúc***

*4.3.2.1.**Những câu chuyện cười về người đồng tính*

*4.3.2.2. Thể hiện quan điểm về một người đồng tính*

***4.3.3.* *Quan điểm về hôn nhân đồng giới và các quyền của người đồng tính***

***4.3.4. Sự tiếp xúc xã hội***

***Tiểu kết chương 4***

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Kết luận**

Định kiến đối với người đồng tính là vấn đề được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, đây là vấn đề phức tạp với nhiều luồng quan điểm tiếp cận khác nhau và cần tiếp tục được nghiên cứu sâu rộng hơn.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể rút ra những kết luận như sau:

***1.1.*** ***Về mặt lí luận***

1.1.1. Trên cơ sở tiếp cận, tổng hợp và phân tích các quan điểm, lý thuyết khác nhau về định kiến. Luận án quan niệm, *định kiến đối với người đồng tính* *là thái độ tiêu cực được dựa trên niềm tin của cá nhân hoặc nhóm với nhận định rằng tất cả những người đồng tính được phân loại với những đặc điểm tiêu cực giống nhau.* Cấu thành của định kiến đối với người đồng tính là mô hình ba thành tố với cảm xúc, khuôn mẫu và niềm tin mang tính biểu tượng. Từ đó, có thể xác định các mức độ biểu hiện khác nhau (thấp, trung bình, cao) ở các thành tố đo lường định kiến đối với người đồng tính.

1.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ định kiến đối với người đồng tính bao gồm: Giá trị truyền thống về vai trò giới, giá trị đạo đức gia đình, các quy định của pháp luật và tín ngưỡng tôn giáo, báo chí và truyền thống, sự tiếp xúc xã hội. Trong đó, báo chí- truyền thông và các giá trị đạo đức gia đình là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, sâu sắc nhất đến định kiến đối với người đồng tính.

***1.2. Về thực trạng***

1.2.1. Thang đo định kiến đối với người đồng tính gồm tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nam và tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nữ đã đánh giá mức độ định kiến đối với người đồng tính một cách hiệu quả.

1.2.2. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, sinh viên thể hiện định kiến đối với người đồng tính nói chung ở mức độ trung bình. Có sự khác biệt rõ rệt về mức độ định kiến đối với người đồng tính nam và đồng tính nữ. Cụ thể: sinh viên thể hiện định kiến đối với người đồng tính nam ở mức độ cao nhưng lại thể hiện định kiến ở mức độ thấp đối với người đồng tính nữ; mức độ định kiến ở từng thành tố khuôn mẫu, phản ứng cảm xúc và niềm tin bình đẳng xã hội là khác nhau đối với từng tiểu thang đo lường định kiến đối với người đồng tính nữ, đồng tính nam. Tuy nhiên, phản ứng cảm xúc là thành tố được sinh viên thể hiện định kiến ở mức độ cao nhất so với hai thành tố còn lại.

1.2.3. Có sự khác biệt về mức độ định kiến của sinh viên đối với người đồng tính ở các khu vực sinh sống, giới tính, ngành học và số lượng người quen là người đồng tính của sinh viên.

Sinh viên sống ở khu vực nông thôn và thị xã, thị trấn thể hiện mức độ định kiến đối với người đồng tính cao hơn so với những sinh viên sống ở miền núi và thành phố.

Sinh viên nam thể hiện thái độ tiêu cực đối với người đồng tính hơn sinh viên nữ .

Sinh viên ngành y và sinh viên thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn thể hiện thái độ tiêu cực đối với người đồng tính hơn sinh viên các ngành sư phạm và sinh viên học khối ngành quản lý hành chính nhà nước.

Những sinh viên không có người quen là người đồng tính nam, đồng tính nữ có xu hướng thể hiện thái độ định kiến sâcsu sắc và rõ rệt hơn những sinh viên có bạn bè, người quen là người đồng tính.

1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ định kiến đối với người đồng tính được xác nhận với các mức độ ảnh hưởng khác nhau. Trong đó, yếu tố thuộc về báo chí- truyền thông và các giá trị đạo đức gia đình có ảnh hưởng mạnh nhất đến định kiến đối với người đồng tính. Tiếp theo là các yếu tố giá trị truyền thống về vai trò giới; các quy định của pháp luật- tín ngưỡng tôn giáo và sự tiếp xúc xã hội.

1.2.5. Kết quả phân tích nội dung tám cuộc phỏng vấn sâu cho thấy sự phức tạp trong hiểu biết của những người tham gia về người đồng tính. Mặc dù thái độ của người tham gia về người đồng tính rất đơn giản nhưng họ cũng thường xuyên cảm thấy mâu thuẫn và khó xử. Một số vấn đề nổi lên từ các cuộc phỏng vấn nói về những trải nghiệm, quan điểm của những người tham gia như: những khuôn mẫu về người đồng tính; các phản ứng cảm xúc; quan điểm về hôn nhân đồng giới và các quyền của người đồng tính cũng như sự tiếp xúc xã hội.

**2. Kiến nghị**

*2.1. Đối với sinh viên*

*2.2. Đối với cơ quan truyền thông, báo chí*

*2.3. Đối với gia đình*

*2.4. Đối với các cơ quan, tổ chức bảo vệ quyền của người đồng tính, song tính và chuyển giới.*

**3. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

*3.1. Những hành vi định kiến ngầm đối với người đồng tính.*

*3.2. Những ảnh hưởng của định kiến, kỳ thị đối với người đồng tính*

*3.3. Những tổn thương tâm lý của người đồng tính*

*3.3. Mối quan hệ giữa cha mẹ và thanh thiếu niên đồng tính*

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Đồng Thị Yến, Phạm Thị Thu Hoa (2015), “Định kiến, kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người đồng tính và chuyển giới ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học* (5), tr.70- 77.

2. Dong Thi Yen, Pham Thi Thu Hoa (2015), “The relationship between parents and adolescent homosexuals”, *British journal of psychology research,* Vol.3 (2), pp.1-8.

3. Đồng Thị Yến (2016), Thực trạng định kiến đối với người đồng tính nam, *Tạp chí Tâm lý học xã hội (*10), tr.25- 32.